

BÀI TẬP ÔN HÈ – TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Exercise 1. Read the text and choose the best answer to fill in each numbered blank.

I always get up at 6 a.m. I (1) _____ breakfast and then I go to school. My school (2) _____ a special dancing school. Besides English, maths and art lessons, we have dancing lessons every day. We run, jump and dance! I go home at 4 p.m. (3) _____ do my homework. I have dinner at 7 p.m. with my family. Then we watch TV together for an hour. Sometimes we read (4) _____. I go to bed at 9 p.m.

- | | | | |
|-------------|----------------|-------------|----------|
| 1. A. have | B. go | C. play | D. start |
| 2. A. am | B. is | C. are | D. be |
| 3. A. but | B. or | C. and | D. so |
| 4. A. music | B. televisions | C. cartoons | D. books |

Exercise 2. Read the following email. Choose the correct answer for each blank.

Dear Bob,

I was very glad to know you (1) _____ lots of sports at school in Australia.

We also play many sports here. There is a big swimming pool in my school and we have swimming lessons there every Friday. We also play table tennis, football and volleyball! There are lots of sports (2) _____ after school in Viet Nam. Of course, I am also a member of a volleyball club. I play twice (3) _____ week with my friends in the club. Sometimes we play against the teams from other cities. Last week, we (4) _____ a match against the VTT team. It was such an excellent memory for me and my team.

Write to me soon,

Nam

- | | | | |
|-------------------|----------|----------|-------------|
| 1. A. take | B. go | C. do | D. make |
| 2. A. groups | B. clubs | C. teams | D. members |
| 3. A. the | B. a | C. some | D. any |
| 4. A. are winning | B. win | C. won | D. will win |

Exercise 3. Read the following blog post. Choose the correct answer for each blank.**A Day in the Old Quarter, Hà Nội**

Last weekend, I visited the Old Quarter in Hà Nội. It is a very old and famous place in the city. The streets are small and busy, with many motorbikes and people. There are lots of shops, cafes, and street food (1) _____. I saw old houses and beautiful temples. I ate "pho" and drank iced tea. The food was cheap and very (2) _____! Many tourists were taking photos and walking around.

At night, the Old Quarter is very bright and fun. There is music and people sell things (3) _____ the night market.

I love the Old Quarter. It is noisy but exciting. If you visit Hà Nội, you (4) _____ go there. It is a great place to learn about Vietnamese life.

- | | | | |
|--------------|----------------|------------|------------|
| 1. A. stalls | B. restaurants | C. hotels | D. offices |
| 2. A. noisy | B. tasty | C. crowded | D. lovely |
| 3. A. on | B. under | C. in | D. behind |
| 4. A. will | B. do | C. must | D. should |

Exercise 4. Read the following leaflet. Choose the correct answer for each blank.



Visit Phong Nha Cave!

Phong Nha Cave is a famous cave in Quang Binh Province, in central Vietnam. It is in Phong Nha-Ke Bang (1) _____ Park. The cave is very long and beautiful. There are big rocks, rivers, and cool air inside.

You can (2) _____ a boat to go into the cave. The water is clear, and the lights make the rocks look amazing. It is quiet and peaceful.

Many people visit the cave to take photos and enjoy nature. You can also (3) _____ other caves nearby like Paradise Cave.

(4) _____ your camera and walking shoes! You can find more information at the visitor center or online.

Phong Nha Cave is a great place to visit with family and friends!

- | | | | |
|--------------|--------------|------------------|----------------|
| 1. A. Nation | B. National | C. International | D. Nationality |
| 2. A. go | B. buy | C. have | D. take |
| 3. A. visit | B. visited | C. to visit | D. visiting |
| 4. A. Forget | B. Do forget | C. Don't forget | D. Not forget |

Exercise 5. Read the following announcement. Choose the correct answer for each blank.



School Announcement – Clean-Up Day

Dear students,

This Sunday, we will have Clean-Up Day at (1) _____ school. Please come at 7:30 a.m. We will clean the schoolyard, classrooms, and garden.

All students (2) _____ wear school T-shirts, hats, and sports shoes. Bring gloves, brooms, and trash bags if you have them. Don't forget to bring a water bottle!

Teachers will help and guide you. We will finish at 10:30 a.m. After cleaning, we will have (3) _____ and drinks together.

Clean-Up Day is a great way to make our school clean and (4) _____. It is also fun to work with friends.

Thank you for your help. See you on Sunday!

From the Principal

- | | | | |
|---------------|-----------|-----------|----------|
| 1. A. our | B. us | C. we | D. ours |
| 2. A. can | B. will | C. must | D. might |
| 3. A. lessons | B. snacks | C. breaks | D. gifts |

4. A. beauty B. beautify C. beautifully D. beautiful

Exercise 6. Read the following advertisement. Choose the correct answer for each blank.



Meet SmartBot – Your Study and Fun Friend!

Do you want help with homework? Do you like music and games?

SmartBot is the perfect robot for students!

SmartBot can help you (1) _____ English, Math, and Science. It can read books, answer questions, and remind you (2) _____ your homework. Learning is easy and fun with SmartBot!

(3) _____ study time, you can play games, listen to music, or watch videos with SmartBot. It can dance and tell funny jokes too!

SmartBot (4) _____ small, smart, and friendly. You can take it anywhere!

Buy SmartBot today and make school life better!



Call 123-456-789 or visit www.smartbot4u.com



Great for students aged 7–15!

1. A. do B. play C. have D. study

2. A. do B. doing C. to do D. did

3. A. Before B. After C. During D. For

4. A. is B. are C. am D. be

Exercise 7. Read the following instructions. Choose the correct answer for each blank.



How to Save Energy at Home

Saving energy is good for the Earth and (1) _____ money. Here are some easy ways to save energy at home:

- Turn (2) _____ the lights when you leave a room.
- Use fans instead of air conditioners when it is not too hot.
- Turn off the TV and computer when you are not using (3) _____.
- Use less hot water and take short showers.
- Don't leave your phone charger in the socket when not charging.
- Open windows for fresh air and light during the day.
- Use (4) _____ light bulbs.

1. A. save B. saves C. will save D. saved

2. A. off B. on C. up D. down

3. A. it B. him C. them D. us

4. A. saving-energy B. save-energy C. energy-save D. energy-saving

Exercise 8. Read the following dairy entry. Choose the correct answer for each blank.



My Tet Holiday – Diary Entry

Monday, February 12th

Today is the last day of Tet holiday. I had a great time (1) _____ my family!

Before Tet, we cleaned the house and (2) _____ it with flowers. My mom cooked a lot of food like *banh chung* and spring rolls. Everything was so tasty!

On the first day of Tet, I wore new clothes and got (3) _____ money from my parents and grandparents. We visited relatives and said “Chúc Mừng Năm Mới!”

I played games with my cousins and watched lion dances on TV. We also went to the pagoda to pray for (4) _____ good year.

I feel happy and lucky. Tet is my favorite holiday. I want it to last longer!

- | | | | |
|-------------|------------|------------|--------------|
| 1. A. on | B. in | C. with | D. by |
| 2. A. made | B. created | C. visited | D. decorated |
| 3. A. lucky | B. good | C. happy | D. new |
| 4. A. the | B. a | C. an | D. any |

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

Exercise 1	1. A	2. B	3. C	4. D
Exercise 2	1. C	2. B	3. B	4. C
Exercise 3	1. A	2. B	3. C	4. D
Exercise 4	1. B	2. D	3. A	4. C
Exercise 5	1. A	2. C	3. B	4. D
Exercise 6	1. D	2. C	3. B	4. A
Exercise 7	1. B	2. A	3. C	4. D
Exercise 8	1. C	2. D	3. A	4. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Exercise 1.

1. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I always get up at 6 a.m. I (1) _____ breakfast and then I go to school.

(Tôi luôn thức dậy lúc 6 giờ sáng. Tôi (1) _____ bữa sáng và sau đó tôi đến trường.)

Lời giải chi tiết:

A. have (v): có => cụm từ: have breakfast (ăn sáng)

B. go (v): đi

C. play (v): chơi

D. start (v): bắt đầu

Câu hoàn chỉnh: I always get up at 6 a.m. I (1) **have** breakfast and then I go to school.

(Tôi luôn thức dậy lúc 6 giờ sáng. Tôi (1) ăn sáng và sau đó tôi đến trường.)

Chọn A

2. B

Phương pháp:

Dựa vào chủ ngữ số ít “my school” (trường học của tôi) để xác định dạng đúng của động từ “to be” thì hiện tại đơn dạng khẳng định.

My school (2) _____ a special dancing school.

(Trường của tôi (2) _____ một trường dạy khiêu vũ đặc biệt.)

Lời giải chi tiết:

Công thức thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ “be”: Chủ ngữ số ít + IS ...

Câu hoàn chỉnh: My school (2) **is** a special dancing school.

(Trường của tôi (2) là một trường dạy khiêu vũ đặc biệt.)

Chọn B

3. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các liên từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I go home at 4 p.m. (3) _____ do my homework.

Tôi về nhà lúc 4 giờ chiều (3) _____ làm bài tập về nhà.)

Lời giải chi tiết:

A. but: *nhưng*

B. or: *hoặc là*

C. and: *và*

D. so: *vì vậy*

Câu hoàn chỉnh: I go home at 4 p.m. **and** do my homework.

Tôi về nhà lúc 4 giờ chiều và làm bài tập về nhà.)

Chọn C

4. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Sometimes we read (4) _____.

(Đôi khi chúng tôi đọc (4) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. music (n): *âm nhạc*

B. televisions (n): *truyền hình*

C. cartoons (n): *phim hoạt hình*

D. books (n): *sách*

Câu hoàn chỉnh: Sometimes we read **books**.

(Đôi khi chúng tôi đọc sách.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

I always get up at 6 a.m. I (1) **have** breakfast and then I go to school. My school (2) **is** a special dancing school.

Besides English, maths and art lessons, we have dancing lessons every day. We run, jump and dance! I go

home at 4 p.m. (3) **and** do my homework. I have dinner at 7 p.m. with my family. Then we watch TV together for an hour. Sometimes we read (4) **books**. I go to bed at 9 p.m.

Tạm dịch:

Tôi luôn thức dậy lúc 6 giờ sáng. Tôi (1) **ăn** sáng rồi đến trường. Trường của tôi (2) **là** một trường dạy khiêu vũ đặc biệt. Bên cạnh các bài học tiếng Anh, toán và nghệ thuật, chúng tôi còn có các bài học khiêu vũ mỗi ngày. Chúng tôi chạy, nhảy và khiêu vũ! Tôi về nhà lúc 4 giờ chiều (3) **và** làm bài tập về nhà. Tôi ăn tối lúc 7 giờ tối với gia đình. Sau đó, chúng tôi cùng nhau xem TV trong một giờ. Đôi khi chúng tôi đọc (4) **sách**. Tôi đi ngủ lúc 9 giờ tối.

Exercise 2.

1. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “sports” (các môn thể thao) để chọn động từ đúng kết hợp được với nó.

I was very glad to know you (1) _____ lots of sports at school in Australia.

(Tôi rất vui khi được biết bạn (1) _____ nhiều môn thể thao ở trường tại Úc.)

Lời giải chi tiết:

A. take (v): cầm/ lấy

B. go (v): đi

C. do (v): làm => cụm từ: do sports (tập luyện thể thao)

D. make (v): làm nên/ tạo ra

Câu hoàn chỉnh: I was very glad to know you (1) **do** lots of sports at school in Australia.

(Tôi rất vui khi được biết bạn (1) tập luyện nhiều môn thể thao ở trường tại Úc.)

Chọn C

2. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There are lots of sports (2) _____ after school in Viet Nam.

(Có rất nhiều (2) _____ thể thao sau giờ học ở Việt Nam.)

Lời giải chi tiết:

A. groups (n): nhóm

B. clubs (n): câu lạc bộ

C. teams (n): đội

D. memmbers (n): thành viên

Câu hoàn chỉnh: There are lots of sports **clubs** after school in Viet Nam.

(Có rất nhiều câu lạc bộ thể thao sau giờ học ở Việt Nam.)

Chọn B

3. B

Phương pháp:

Dựa vào cụm “twice _____ week” để xác định mạo từ đứng ở giữa.

I play twice (3) _____ week with my friends in the club.

(Tôi chơi hai lần (3) _____ tuần với bạn bè trong câu lạc bộ.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ: twice a week (hai lần một tuần)

A. the + danh từ xác định

B. a + danh từ chưa xác định

C. some + danh từ số nhiều hoặc không đếm được

D. any + danh từ số nhiều hoặc không đếm được

Câu hoàn chỉnh: I play twice **a** week with my friends in the club.

(Tôi chơi hai lần một tuần với bạn bè trong câu lạc bộ.)

Chọn B

4. C

Phương pháp:

Trong câu có “last week” (tuần trước) nên chia động từ thì quá khứ đơn.

Last week, we (4) _____ a match against the VTT team.

(Tuần trước, chúng tôi (4) _____ một trận đấu với đội VTT.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + Ved/V2 => quá khứ đơn của “win” là “won”

A. are winning => thì hiện tại tiếp diễn

B. win (v): chiến thắng => thì hiện tại đơn

C. won (V2) => thì quá khứ đơn

D. will win => thì tương lai đơn

Câu hoàn chỉnh: Last week, we (4) **won** a match against the VTT team.

(Tuần trước, chúng tôi (4) đã thắng một trận đấu với đội VTT.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Dear Bob,

I was very glad to know you (1) **do** lots of sports at school in Australia.

We also play many sports here. There is a big swimming pool in my school and we have swimming lessons there every Friday. We also play table tennis, football and volleyball! There are lots of sports (2) **clubs** after school in Viet Nam. Of course, I am also a member of a volleyball club. I play twice (3) **a** week with my

friends in the club. Sometimes we play against the teams from other cities. Last week, we (4) **won** a match against the VTT team. It was such an excellent memory for me and my team.

Write to me soon,

Nam

Tạm dịch:

Bob thân mến,

Tôi rất vui khi biết bạn (1) **chơi** nhiều môn thể thao ở trường tại Úc.

Chúng tôi cũng chơi nhiều môn thể thao ở đây. Trường tôi có một hồ bơi lớn và chúng tôi học bơi ở đó vào mỗi thứ Sáu. Chúng tôi cũng chơi bóng bàn, bóng đá và bóng chuyền! Có rất nhiều (2) **câu lạc bộ** thể thao sau giờ học ở Việt Nam. Tất nhiên, tôi cũng là thành viên của một câu lạc bộ bóng chuyền. Tôi chơi hai lần (3) **một** tuần với bạn bè trong câu lạc bộ. Đôi khi chúng tôi chơi với các đội từ các thành phố khác. Tuần trước, chúng tôi (4) **đã giành chiến thắng** trong một trận đấu với đội VTT. Đó là một kỷ niệm tuyệt vời đối với tôi và đội của tôi.

Viết thư cho tôi sớm nhé,

Nam

Exercise 3.

1. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There are lots of shops, cafes, and street food (1) _____.

(Có rất nhiều cửa hàng, quán cà phê và (1) _____ đồ ăn đường phố.)

Lời giải chi tiết:

A. stalls (n): *gian hàng* => cụm từ: food stalls (*quầy hàng bán thức ăn*)

B. restaurants (n): *nhà hàng*

C. hotels (n): *khách sạn*

D. offices (n): *văn phòng*

Câu hoàn chỉnh: There are lots of shops, cafes, and street food (1) **stalls**.

(Có rất nhiều cửa hàng, quán cà phê và (1) gian hàng ẩm thực đường phố.)

Chọn A

2. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The food was cheap and very (2) _____!

(Thức ăn thì rẻ và rất _____!)

Lời giải chi tiết:

A. noisy (adj): ồn ào

B. tasty (adj): ngon miệng

C. crowded (adj): đông đúc

D. lovely (adj): đáng yêu

Câu hoàn chỉnh: The food was cheap and very **tasty**!

(Thức ăn thì rẻ và rất ngon miệng!)

Chọn B

3. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ địa điểm “the night market” (chợ đêm) để chọn giới từ đúng kết hợp được với nó.

There is music and people sell things (3) _____ the night market.

(Có nhạc và mọi người bán đồ (3) _____ chợ đêm.)

Lời giải chi tiết:

A. on (prep): trên

B. under (prep): bên dưới

C. in (prep): trong => in the night market: ở chợ đêm

D. behind (prep): phía sau

Câu hoàn chỉnh: There is music and people sell things **in** the night market.

(Có nhạc và mọi người bán đồ ở chợ đêm.)

Chọn C

4. D

Phương pháp:

- Dựa vào cấu trúc câu điều kiện loại 1 với “if” để loại đáp án sai ngữ pháp.

- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp và lần lượt điền vào chỗ trống sao cho tạo thành câu hoàn chỉnh phù hợp với ngữ cảnh.

If you visit Hà Nội, you (4) _____ go there.

(Nếu bạn đến thăm Hà Nội, bạn (4) _____ đến đó.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + will/ must/ should V (nguyên thể).

A. will: sẽ => không phù hợp về nghĩa

B. do => sai ngữ pháp

C. must: phải => mang nghĩa bắt buộc, không phù hợp về nghĩa

D. should: nên => mang nghĩa khuyên bảo đề nghị, phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: If you visit Hà Nội, you **should** go there.

(Nếu bạn đến thăm Hà Nội, bạn nên đến đó.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

A Day in the Old Quarter, Hà Nội

Last weekend, I visited the Old Quarter in Hà Nội. It is a very old and famous place in the city. The streets are small and busy, with many motorbikes and people. There are lots of shops, cafes, and street food (1) **stalls**.

I saw old houses and beautiful temples. I ate "pho" and drank iced tea. The food was cheap and very (2) **tasty**! Many tourists were taking photos and walking around.

At night, the Old Quarter is very bright and fun. There is music and people sell things (3) **in** the night market. I love the Old Quarter. It is noisy but exciting. If you visit Hà Nội, you (4) **should** go there. It is a great place to learn about Vietnamese life.

Tạm dịch:

Một ngày ở Phố cổ, Hà Nội

Cuối tuần trước, tôi đã đến thăm Phố cổ ở Hà Nội. Đây là một nơi rất cổ kính và nổi tiếng trong thành phố. Đường phố nhỏ và đông đúc, với nhiều xe máy và người dân. Có rất nhiều cửa hàng, quán cà phê và (1) **quầy hàng** ẩm thực đường phố.

Tôi đã thấy những ngôi nhà cổ và những ngôi đền tuyệt đẹp. Tôi đã ăn "phở" và uống trà đá. Đồ ăn rẻ và rất (2) **ngon**! Nhiều khách du lịch đã chụp ảnh và đi dạo xung quanh.

Vào ban đêm, Phố cổ rất sáng sủa và vui nhộn. Có nhạc và mọi người bán đồ (3) **ở** chợ đêm.

Tôi thích Phố cổ. Nó ồn ào nhưng thú vị. Nếu bạn đến thăm Hà Nội, bạn (4) **nên** đến đó. Đây là một nơi tuyệt vời để tìm hiểu về cuộc sống của người Việt Nam.

Exercise 4.

1. B

Phương pháp:

Trước danh từ "park" (công viên) cần tính từ.

It is in Phong Nha-Ke Bang (1) _____ Park.

(Nó nằm trong Vườn (1) _____ Phong Nha-Kẻ Bàng.)

Lời giải chi tiết:

A. Nation (n): quốc gia => sai ngữ pháp

B. National (adj): thuộc về quốc gia => cụm từ: national park (vườn quốc gia/ công viên quốc gia)

C. International (adj): thuộc về quốc tế => đúng ngữ pháp nhưng không phù hợp về nghĩa

D. Nationality (n): quốc tịch

Câu hoàn chỉnh: It is in Phong Nha-Ke Bang (1) **National** Park.

(Nó nằm trong Vườn (1) Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng.)

Chọn B

2. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “a boat” (*một chiếc thuyền*) để chọn động từ kết hợp được với nó.

You can (2) _____ a boat to go into the cave.

(Bạn có thể (2) _____ một chiếc thuyền để đi vào hang động.)

Lời giải chi tiết:

A. go (v): đi

B. buy (v): mua

C. have (v): có

D. take (v): cầm/ lấy => cụm từ: take a boat (*đi bằng thuyền*)

Câu hoàn chỉnh: You can **take** a boat to go into the cave.

(Bạn có thể đi thuyền để đi vào hang động.)

Chọn D

3. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “can” (*có thể*) để chọn hình thức đúng của động từ ngay sau nó.

You can also (3) _____ other caves nearby like Paradise Cave.

(Bạn cũng có thể (3) _____ các hang động khác gần đó như Hang Thiên Đường.)

Lời giải chi tiết:

Quy tắc: Sau “can” động từ phải ở hình thức nguyên thể => visit

A. visit (v): ghé thăm/ tham quan

B. visited (Ved) => sai ngữ pháp

C. to visit (to V) => sai ngữ pháp

D. visiting (V-ing) => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: You can also **visit** other caves nearby like Paradise Cave.

(Bạn cũng có thể tham quan các hang động khác gần đó như Hang Thiên Đường.)

Chọn A

4. C

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc câu mệnh lệnh và nghĩa của câu để chọn đáp án đúng.

(4) _____ your camera and walking shoes!

((4) _____ máy ảnh và giày đi bộ của bạn!)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu mệnh lệnh:

- dạng khẳng định: V (nguyên thể)!

- dạng phủ định: Don't + V (nguyên thể)!

A. Forget (v): *hãy quên* => câu mệnh lệnh dạng khẳng định, đúng ngữ pháp nhưng không phù hợp về nghĩa

B. Do forget => sai ngữ pháp

C. Don't forget: *đừng quên* => câu mệnh lệnh dạng phủ định, đúng ngữ pháp và phù hợp về nghĩa

D. Not forget => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: **Don't forget** your camera and walking shoes!

(*Đừng quên máy ảnh và giày đi bộ của bạn!*)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

 Visit Phong Nha Cave!

Phong Nha Cave is a famous cave in Quang Binh Province, in central Vietnam. It is in Phong Nha-Ke Bang

(1) **National** Park. The cave is very long and beautiful. There are big rocks, rivers, and cool air inside.

You can (2) **take** a boat to go into the cave. The water is clear, and the lights make the rocks look amazing. It is quiet and peaceful.

Many people visit the cave to take photos and enjoy nature. You can also (3) **visit** other caves nearby like Paradise Cave.

(4) **Don't forget** your camera and walking shoes! You can find more information at the visitor center or online.

Phong Nha Cave is a great place to visit with family and friends!

Tạm dịch:

 Tham quan Động Phong Nha!

Động Phong Nha là một hang động nổi tiếng ở tỉnh Quảng Bình, miền trung Việt Nam. Nó nằm trong Vườn

(1) **quốc gia** Phong Nha-Kẻ Bàng. Hang động rất dài và đẹp. Có những tảng đá lớn, sông và không khí mát mẻ bên trong.

Bạn có thể (2) **đi** thuyền vào hang động. Nước trong vắt và ánh đèn làm cho những tảng đá trông thật tuyệt vời. Nơi đây yên tĩnh và thanh bình.

Nhiều người đến thăm hang động để chụp ảnh và tận hưởng thiên nhiên. Bạn cũng có thể (3) **ghé thăm** các hang động khác gần đó như Động Thiên Đường.

(4) **Đừng quên** máy ảnh và giày đi bộ của bạn! Bạn có thể tìm thêm thông tin tại trung tâm du khách hoặc trực tuyến.

Động Phong Nha là một nơi tuyệt vời để ghé thăm cùng gia đình và bạn bè!

Exercise 5.

1. A

Phương pháp:

Trước danh từ "school" (trường học) cần tính từ sở hữu.

This Sunday, we will have Clean-Up Day at (1) _____ school.

(Chủ Nhật tuần này, chúng ta sẽ có Ngày dọn dẹp tại trường (1) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. our: của chúng ta => tính từ sở hữu, đúng ngữ pháp

B. us: chúng ta => đại từ đóng vai trò tân ngữ, đúng ngữ pháp

C. we: chúng ta => đại từ đóng vai trò chủ ngữ, đúng ngữ pháp

D. ours: (ai/ cái gì) của chúng ta => đại từ sở hữu, sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: This Sunday, we will have Clean-Up Day at (1) **our** school.

(Chủ Nhật tuần này, chúng ta sẽ có Ngày dọn dẹp tại trường (1) của chúng ta.)

Chọn A

2. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các động từ khuyết thiếu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

All students (2) _____ wear school T-shirts, hats, and sports shoes.

(Tất cả học sinh (2) _____ mặc áo phông, mũ và giày thể thao của trường.)

Lời giải chi tiết:

A. can: có thể => không phù hợp với ngữ cảnh

B. will: sẽ => không phù hợp với ngữ cảnh

C. must: phải => mang nghĩa bắt buộc, quy định, phù hợp với ngữ cảnh

D. might: có thể => không phù hợp với ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh: All students (2) **must** wear school T-shirts, hats, and sports shoes.

(Tất cả học sinh (2) phải mặc áo phông, mũ và giày thể thao của trường.)

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

After cleaning, we will have (3) _____ and drinks together.

(Sau khi dọn dẹp, chúng ta sẽ cùng nhau có (3) _____ và đồ uống.)

Lời giải chi tiết:

A. lessons (n): bài học

B. snacks (n): bữa ăn nhẹ => cụm từ: have snacks (ăn đồ ăn nhẹ)

C. breaks (n): giờ giải lao

D. gifts (n): *món quà*

Câu hoàn chỉnh: After cleaning, we will have **snacks** and drinks together.

(Sau khi dọn dẹp, chúng ta sẽ cùng nhau ăn bữa nhẹ và dùng đồ uống.)

Chọn B

4. D

Phương pháp:

Trước “and” (và) là tính từ “clean” (*sạch*) nên chỗ trống sau “and” cũng phải là tính từ.

Clean-Up Day is a great way to make our school clean and (4) _____.

(Ngày dọn dẹp là một cách tuyệt vời để làm cho trường học của chúng ta sạch sẽ và (4) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. beauty (n): *vẻ đẹp* => sai ngữ pháp

B. beautify (v): *làm đẹp* => sai ngữ pháp

C. beautifully (adv): *một cách xinh đẹp* => sai ngữ pháp

D. beautiful (adj): *xinh đẹp* => đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Clean-Up Day is a great way to make our school clean and **beautiful**.

(Ngày dọn dẹp là một cách tuyệt vời để làm cho trường học của chúng ta sạch sẽ và xinh đẹp.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

School Announcement – Clean-Up Day

Dear students,

This Sunday, we will have Clean-Up Day at (1) **our** school. Please come at 7:30 a.m. We will clean the schoolyard, classrooms, and garden.

All students (2) **must** wear school T-shirts, hats, and sports shoes. Bring gloves, brooms, and trash bags if you have them. Don't forget to bring a water bottle!

Teachers will help and guide you. We will finish at 10:30 a.m. After cleaning, we will have (3) **snacks** and drinks together.

Clean-Up Day is a great way to make our school clean and (4) **beautiful**. It is also fun to work with friends.

Thank you for your help. See you on Sunday!

From the Principal

Tạm dịch:

Thông báo của trường – Ngày dọn dẹp

Các em học sinh thân mến,

Chủ Nhật này, chúng ta sẽ có Ngày dọn dẹp tại trường (1) **của chúng ta**. Vui lòng đến lúc 7:30 sáng. Chúng ta sẽ dọn dẹp sân trường, lớp học và vườn.

Tất cả học sinh (2) **phải** mặc áo phông của trường, đội mũ và đi giày thể thao. Mang theo găng tay, chổi và túi đựng rác nếu có. Đừng quên mang theo bình đựng nước!

Giáo viên sẽ giúp đỡ và hướng dẫn các em. Chúng ta sẽ kết thúc lúc 10:30 sáng. Sau khi dọn dẹp, chúng ta sẽ cùng nhau ăn (3) **nhẹ** và uống nước.

Ngày dọn dẹp là một cách tuyệt vời để làm cho trường học của chúng ta sạch sẽ và (4) **đẹp đẽ**. Làm việc cùng bạn bè cũng rất vui.

Cảm ơn các em đã giúp đỡ. Hẹn gặp lại các em vào Chủ Nhật!

Từ Hiệu trưởng

Exercise 6.

1. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

SmartBot can help you (1) _____ English, Math, and Science.

(SmartBot có thể giúp bạn (1) _____ Tiếng Anh, Toán và Khoa học.)

Lời giải chi tiết:

- A. do (v): làm
- B. play (v): chơi
- C. have (v): có
- D. study (v): học

Câu hoàn chỉnh: SmartBot can help you **study** English, Math, and Science.

(SmartBot có thể giúp bạn học Tiếng Anh, Toán và Khoa học.)

Chọn D

2. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “remind” (nhắc nhở) để chọn hình thức đúng của động từ theo sau nó.

It can read books, answer questions, and remind you (2) _____ your homework.

(Nó có thể đọc sách, trả lời câu hỏi và nhắc nhở bạn (2) _____ bài tập về nhà.)

Lời giải chi tiết:

Quy tắc: remind + tân ngữ + **to V (nguyên thể)**

- A. do (v): làm => sai ngữ pháp
- B. doing (V-ing) => sai ngữ pháp
- C. to do (to V) => đúng ngữ pháp
- D. did (V2) => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: It can read books, answer questions, and remind you **to do** your homework.

(Nó có thể đọc sách, trả lời câu hỏi và nhắc nhở bạn làm bài tập về nhà.)

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(3) _____ study time, you can play games, listen to music, or watch videos with SmartBot.

((3) _____ giờ học, bạn có thể chơi trò chơi, nghe nhạc hoặc xem video với SmartBot.)

Lời giải chi tiết:

A. Before: *trước khi*

B. After: *sau khi*

C. During: *trong suốt (khoảng thời gian)*

D. For: *cho/ khoảng*

Câu hoàn chỉnh: **After** study time, you can play games, listen to music, or watch videos with SmartBot.

(Sau giờ học, bạn có thể chơi trò chơi, nghe nhạc hoặc xem video với SmartBot.)

Chọn B

4. A

Phương pháp:

Áp dụng công thức thì hiện tại đơn với động từ “be” và chủ ngữ số ít “SmartBot”.

SmartBot (4) _____ small, smart, and friendly.

(SmartBot (4) _____ nhỏ, thông minh và thân thiện.)

Lời giải chi tiết:

Công thức thì hiện tại đơn với động từ “be” dạng khẳng định: Chủ ngữ số ít + IS

Câu hoàn chỉnh: SmartBot **is** small, smart, and friendly.

(SmartBot thì nhỏ, thông minh và thân thiện.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

 Meet SmartBot – Your Study and Fun Friend!

Do you want help with homework? Do you like music and games?

SmartBot is the perfect robot for students!

SmartBot can help you (1) **study** English, Math, and Science. It can read books, answer questions, and remind you (2) **to do** your homework. Learning is easy and fun with SmartBot!

(3) **After** study time, you can play games, listen to music, or watch videos with SmartBot. It can dance and tell funny jokes too!

SmartBot (4) **is** small, smart, and friendly. You can take it anywhere!

Buy SmartBot today and make school life better!

 Call 123-456-789 or visit www.smartbot4u.com

 Great for students aged 7–15!

Tạm dịch:

 *Gặp gỡ SmartBot – Người bạn học tập và vui chơi của bạn!*

Bạn có muốn được giúp đỡ làm bài tập về nhà không? Bạn có thích âm nhạc và trò chơi không?

SmartBot là robot hoàn hảo cho học sinh!

*SmartBot có thể giúp bạn (1) **học** tiếng Anh, Toán và Khoa học. Nó có thể đọc sách, trả lời câu hỏi và nhắc nhở bạn (2) **làm** bài tập về nhà. Học tập thật dễ dàng và thú vị với SmartBot!*

*(3) **Sau** giờ học, bạn có thể chơi trò chơi, nghe nhạc hoặc xem video với SmartBot. Nó cũng có thể nhảy và kể những câu chuyện cười vui nhộn!*

*SmartBot (4) **thì** nhỏ, thông minh và thân thiện. Bạn có thể mang nó đi bất cứ đâu!*

Mua SmartBot ngay hôm nay và làm cho cuộc sống ở trường tốt hơn!

 *Gọi 123-456-789 hoặc truy cập www.smartbot4u.com*

 *Tuyệt vời cho học sinh từ 7 đến 15 tuổi!*

Exercise 7.

1. B

Phương pháp:

Áp dụng thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường và chủ ngữ số ít “saving energy” (tiết kiệm năng lượng) để chọn đáp án đúng.

Saving energy is good for the Earth and (1) _____ money.

(Tiết kiệm năng lượng có lợi cho Trái Đất và (1) _____ tiền.)

Lời giải chi tiết:

Công thức thì hiện tại đơn với động từ thường dạng khẳng định: Chủ ngữ số ít + động từ thêm -s hoặc -es.

A. save (v): tiết kiệm => dạng nguyên thể, sai ngữ pháp

B. saves (V-s) => đúng ngữ pháp

C. will save => thì tương lai đơn, sai ngữ pháp

D. saved => thì quá khứ đơn, sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Saving energy is good for the Earth and **saves** money.

(Tiết kiệm năng lượng có lợi cho Trái Đất và tiết kiệm tiền.)

Chọn B

2. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “turn” để tra từ điển nghĩa của các cụm động từ sao cho chọn được từ đúng tạo thành câu hoàn chỉnh phù hợp với ngữ cảnh.

Turn (2) _____ the lights when you leave a room.

((2) _____ đèn khi bạn rời khỏi phòng.)

Lời giải chi tiết:

A. turn off: *tắt* => phù hợp với ngữ cảnh

B. turn on: *bật* => không phù hợp với ngữ cảnh

C. turn up: *đến nơi/ mở to hơn (âm lượng)* => không phù hợp với ngữ cảnh

D. turn down: *từ chối/ vặn nhỏ (âm lượng)* => không phù hợp với ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh: Turn **off** the lights when you leave a room.

(Tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng.)

Chọn A

3. C

Phương pháp:

Sau động từ “using” (*sử dụng*) cần đại từ đóng vai trò tân ngữ thay cho danh từ số nhiều “the TV and computer” (*truyền hình và máy vi tính*).

Turn off the TV and computer when you are not using (3) _____.

(Tắt TV và máy tính khi bạn không sử dụng (3) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. it: *nó* => thay cho danh từ số ít, sai ngữ pháp

B. him: *anh ấy* => thay cho danh từ chỉ người, sai ngữ pháp

C. them: *họ/ chúng* => thay cho danh từ số nhiều chỉ người hoặc vật, đúng ngữ pháp

D. us: *chúng ta* => thay cho danh từ số người, sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Turn off the TV and computer when you are not using **them**.

(Tắt TV và máy tính khi bạn không sử dụng chúng.)

Chọn C

4. D

Phương pháp:

Tra cứu từ điển lần lượt các đáp án để chọn được từ đúng chính tả.

Use (4) _____ light bulbs.

(Hãy sử dụng bóng đèn (4) _____.)

Lời giải chi tiết:

Từ đúng chính tả: energy-saving (adj): *tiết kiệm năng lượng*

Câu hoàn chỉnh: Use **energy-saving** light bulbs.

(Hãy sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:



How to Save Energy at Home

Saving energy is good for the Earth and (1) **saves** money. Here are some easy ways to save energy at home:

- Turn (2) **off** the lights when you leave a room.
- Use fans instead of air conditioners when it is not too hot.
- Turn off the TV and computer when you are not using (3) **them**.
- Use less hot water and take short showers.
- Don't leave your phone charger in the socket when not charging.
- Open windows for fresh air and light during the day.
- Use (4) **energy-saving** light bulbs.

Tạm dịch:

💡 *Cách tiết kiệm năng lượng tại nhà*

*Tiết kiệm năng lượng có lợi cho Trái Đất và (1) **tiết kiệm** tiền. Sau đây là một số cách dễ dàng để tiết kiệm năng lượng tại nhà:*

- (2) **Tắt** đèn khi bạn ra khỏi phòng.
- *Sử dụng quạt thay vì máy điều hòa khi trời không quá nóng.*
- **Tắt** TV và máy tính khi bạn không sử dụng (3) **chúng**.
- *Sử dụng ít nước nóng hơn và tắm nhanh.*
- *Không để bộ sạc điện thoại trong ổ cắm khi không sạc.*
- *Mở cửa sổ để có không khí trong lành và ánh sáng vào ban ngày.*
- *Sử dụng bóng đèn (4) **tiết kiệm năng lượng**.*

Exercise 8.

1. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các giới từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I had a great time (1) _____ my family!

(Tôi đã có khoảng thời gian tuyệt vời (1) _____ gia đình của mình!)

Lời giải chi tiết:

A. on: *trên*

B. in: *trong*

C. with: *với => with my family: với gia đình của tôi*

D. by: *bởi*

Câu hoàn chỉnh: I had a great time **with** my family!

(Tôi đã có khoảng thời gian tuyệt vời với gia đình của mình!)

Chọn C

2. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Before Tet, we cleaned the house and (2) _____ it with flowers.

(Trước Tết, chúng tôi dọn dẹp nhà cửa và (2) _____ nhà bằng hoa.)

Lời giải chi tiết:

A. made (V2): tạo nên/ làm ra

B. created (Ved): sáng tạo/ tạo ra

C. visited (Ved): ghé thăm/ tham quan

D. decorated (Ved): trang trí

Câu hoàn chỉnh: Before Tet, we cleaned the house and **decorated** it with flowers.

(Trước Tết, chúng tôi dọn dẹp nhà cửa và trang trí nhà bằng hoa.)

Chọn D

3. A**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “money” (tiền) để chọn tính từ đúng kết hợp với nó tạo thành cụm từ đúng và phù hợp với ngữ cảnh.

On the first day of Tet, I wore new clothes and got (3) _____ money from my parents and grandparents.

(Ngày đầu tiên của Tết, tôi mặc quần áo mới và nhận được tiền (3) _____ từ bố mẹ và ông bà.)

Lời giải chi tiết:

A. lucky (adj): may mắn => cụm từ: lucky money (lì xì/ tiền mừng tuổi)

B. good (adj): tốt

C. happy (adj): vui vẻ/ hạnh phúc

D. new (adj): mới

Câu hoàn chỉnh: On the first day of Tet, I wore new clothes and got **lucky** money from my parents and grandparents.

(Ngày đầu tiên của Tết, tôi mặc quần áo mới và nhận được tiền mừng tuổi từ bố mẹ và ông bà.)

Chọn A

4. B**Phương pháp:**

Dựa vào cụm danh từ số ít, chưa xác định “good year” (năm tốt lành) và cách sử dụng của các mạo từ để chọn đáp án đúng.

We also went to the pagoda to pray for (4) _____ good year.

(Chúng tôi cũng đến chùa để cầu nguyện cho (4) _____ năm tốt lành.)

Lời giải chi tiết:

A. the + danh từ xác định => sai ngữ pháp

B. a + danh từ số ít, chưa xác định, bắt đầu bằng phụ âm => đúng ngữ pháp, cụm từ: a good year (một năm tốt lành)

C. an + danh từ số ít, chưa xác định, bắt đầu bằng nguyên âm (a, o, e, u, i) => sai ngữ pháp

D. any + danh từ số nhiều hoặc không đếm được => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: We also went to the pagoda to pray for **a** good year.

(Chúng tôi cũng đến chùa để cầu nguyện cho một năm tốt lành.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

My Tet Holiday – Diary Entry

Monday, February 12th

Today is the last day of Tet holiday. I had a great time (1) **with** my family!

Before Tet, we cleaned the house and (2) **decorated** it with flowers. My mom cooked a lot of food like *banh chung* and spring rolls. Everything was so tasty!

On the first day of Tet, I wore new clothes and got (3) **lucky** money from my parents and grandparents. We visited relatives and said “Chúc Mừng Năm Mới!”

I played games with my cousins and watched lion dances on TV. We also went to the pagoda to pray for (4) **a** good year.

I feel happy and lucky. Tet is my favorite holiday. I want it to last longer!

Tạm dịch:

Nhật ký ngày Tết của tôi

Thứ Hai, ngày 12 tháng 2

Hôm nay là ngày cuối cùng của kỳ nghỉ Tết. Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời (1) **với** gia đình!

Trước Tết, chúng tôi dọn dẹp nhà cửa và (2) **trang trí** nhà cửa bằng hoa. Mẹ tôi nấu rất nhiều đồ ăn như bánh chưng và chả giò. Mọi thứ đều rất ngon!

Vào ngày đầu tiên của Tết, tôi mặc quần áo mới và nhận được (3) **tiền lì xì** từ bố mẹ và ông bà. Chúng tôi đến thăm họ hàng và nói "Chúc mừng năm mới!"

Tôi chơi trò chơi với anh chị em họ của mình và xem múa lân trên TV. Chúng tôi cũng đến chùa để cầu nguyện (4) **một** năm tốt lành.

Tôi cảm thấy vui vẻ và may mắn. Tết là ngày lễ yêu thích của tôi. Tôi muốn nó kéo dài lâu hơn!